

VỀ TÍNH CHẤT CỦA MỐI QUAN HỆ CÚ PHÁP GIỮA THÀNH TỐ NGUYÊN NHÂN VÀ THÀNH TỐ KẾT QUẢ TRONG CÂU GHEP NHÂN QUẢ

ON THE NATURE OF SYNTACTIC RELATIONSHIP BETWEEN THE CAUSE COMPONENTS AND EFFECT COMPONENTS IN CAUSE-AND-EFFECT COMPOUND SENTENCES

NGUYỄN VĂN LỘC

(PGS.TS; Đại học Sư phạm, ĐH Thái Nguyên)

NGUYỄN THỊ THU HÀ

(ThS-NCS; Đại học Sư phạm, ĐH Thái Nguyên)

Abstract: Considering the characteristics of syntactic relationship between the cause components and effect components cause-and-effect compound sentences, the author do believe that although this relationship has the similar features with the coordinated relationship and has reciprocal dependent characteristics, basically, it has the natures of the major - subordinate relationship, in which "the cause" component is subordinate clause.

Key words: cause-and-effect compound sentence; coordinated relationship; reciprocal dependent relationship; major - subordinate relationship.

1. Trong nghiên cứu cú pháp tiếng Việt, đến nay vẫn tồn tại không ít những vấn đề còn có ý kiến tranh luận. Một trong số đó là việc đề xác định tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa các vế trong kiểu câu thường được gọi là câu ghép nhân quả. Ví dụ: *Vì tôi thắng trận nên hai cậu chủ của tôi yêu quý tôi lắm.* Trong việc xác định tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa thành tố nguyên nhân và thành tố kết quả trong câu nhân quả kiểu trên đây, có thể thấy có những ý kiến chính sau:

(i) Cho rằng thành tố nguyên nhân có quan hệ phụ thuộc qua lại với thành tố kết quả. [4, 588], [2, 40], [6, 259- 260].

(ii) Coi thành tố nguyên nhân là thành tố phụ (có quan hệ phụ thuộc một chiều vào thành tố kết quả) [7, 565-570], [1, 305-307], [8, 405-413].

(iii) Cho rằng quan hệ giữa thành tố nguyên nhân và thành tố kết quả trong câu hay cấu trúc nhân quả (kiểu như "*Vì lười nên học kém*") là một kiểu nhỏ (kiểu *quan hệ qua lại*) thuộc *quan hệ đẳng lập* [5, 255].

Việc đồng thời tồn tại đến ba cách phân tích khác nhau (mà cơ sở thường không được trình bày cặn kẽ, thấu đáo) đối với kiểu câu

hay cấu trúc nhân quả như nêu trên đây một mặt cho thấy tính chất phức tạp của kiểu câu đang xem xét; mặt khác, khiến cho trong việc dạy học ngữ pháp, người dạy và người học gặp những khó khăn nhất định khi cần lựa chọn đưa ra cách phân tích cụ thể đối với kiểu câu (cấu trúc) này.

Trước thực tế đó, trong bài viết này, chúng tôi sẽ nêu một số ý kiến trao đổi với mục đích góp phần làm rõ hơn tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa thành tố nguyên nhân và thành tố kết quả trong câu nhân quả trong tiếng Việt.

2.1. Theo chúng tôi, cách phân tích thứ ba mặc dù có cơ sở nhất định - đó là nét tương đồng giữa kiểu câu (cấu trúc) nhân quả đang xem xét và cấu trúc đẳng lập thể hiện ở tính đồng loại của các thành tố cấu tạo - nhưng rất khó được chấp nhận vì những lý sau:

a) Cấu trúc đẳng lập thường được coi là cấu trúc mở mà số lượng thành tố trực tiếp về nguyên tắc, có thể hơn hai hoặc không hạn chế. Nhưng ở câu hay cấu trúc đang xem xét, số lượng thành tố chỉ là hai.

b) Ở cấu trúc đẳng lập, trật tự giữa các thành tố về nguyên tắc là tự do (dễ dàng thay

đổi mà không làm thay đổi cơ bản ý nghĩa của cấu trúc); trong khi đó, ở câu hay cấu trúc đang xem xét, khi thay đổi trật tự, ý nghĩa sẽ thay đổi cơ bản. So sánh:

- Cấu trúc đẳng lập:

(1a) *Anh và em cùng đi.* → (1b) *Em và anh cùng đi.*

(2a) *Hoặc anh đi, hoặc tôi đi.* → (2b) *Hoặc tôi đi hoặc anh đi.*

(3a) *Cô ấy vừa thông minh, vừa xinh đẹp.*

→ (3b) *Cô ấy vừa xinh đẹp, vừa thông minh.*

- Cấu trúc nhân quả:

(4a) *Vì (nó) lười nên (nó) học kém* → (4b)

Vì (nó) học kém nên (nó) lười. (?)

2.2. Đối với ý kiến thứ nhất, mặc dù các tác giả không trình bày thật rõ ràng cơ sở của cách phân tích được đưa ra nhưng có thể nhận thấy chỗ dựa chính của cách phân tích này là:

a) *Về nội dung:* Hai thành tố trong câu nhân quả có mối quan hệ chặt chẽ với nhau theo kiểu quan hệ tiền đề - hệ quả (một thành tố nêu sự tình là tiền đề, một thành tố nêu sự tình là hệ quả xảy ra trên cơ sở tiền đề đó).

Nguyễn Kim Thân xếp kiểu câu nhân quả đang xem xét trên đây vào “câu phức hợp” bên cạnh “câu điều kiện” và “câu nhượng bộ” và chỉ rõ: “Loại câu phức hợp này bao giờ cũng đòi hỏi sự hô ứng của hai đoạn câu liên quan một cách hữu cơ với nhau và dựa vào nhau mà tồn tại” [4,588]. Hoàng Trọng Phiến cũng thừa nhận sự tồn tại của “câu ghép qua lại” và cho rằng: “Trong tiếng Việt câu ghép qua lại gồm hai vế quan hệ với nhau theo kiểu nội dung điều kiện - kết quả, nguyên nhân - kết quả, nhượng bộ - tăng tiến. Hai vế này liên quan với nhau và dựa vào nhau mà tồn tại.” [2, 210 -211]. Tập thể các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* (2002) cho rằng “nòng cốt của câu ghép qua lại chỉ có hai vế, và nhất thiết phải có hai vế. Vế này là điều kiện tồn tại của vế kia và ngược lại. Có đủ hai vế mới thành một câu ghép có nghĩa trọn vẹn, mới biểu thị một suy lý bao hàm một tiền đề và một hệ luận.” [6,259].

b) *Về hình thức:* Hai thành tố trực tiếp thuộc kiểu câu này thường được nối kết bằng các cặp quan hệ từ (vì...nên, do... nên, bởi... nên, nhờ... nên, tại... nên). Nói như Nguyễn Kim Thân, hai đoạn câu trong câu phức qua lại “bao giờ cũng có những yếu tố hình thức gắn bó lại” [4, 588]. Nhưng yếu tố hình thức này gồm “liên từ qua lại” hoặc “liên từ có sự hô ứng của phó từ” [4, 588- 589].

Theo chúng tôi, ý kiến lập luận ủng hộ cách phân tích thứ nhất trên đây tuy phần nào chỉ ra được đặc điểm, tính chất của mối quan hệ giữa các thành tố nhưng đó chưa phải là cơ sở đầy đủ, chắc chắn để khẳng định ở những câu nhân quả kiểu trên đây có mối quan hệ phụ thuộc qua lại giữa thành tố nguyên nhân và thành tố kết quả. Sở dĩ có thể nói như vậy là vì:

(1) *Về nội dung:*

- Khảo sát cụ thể cho thấy mối quan hệ về nội dung giữa các thành tố trong những câu thường được coi là “câu ghép qua lại” (có đặc điểm gắn gũi với “câu ghép nhân quả” đang được xem xét) không phải luôn là mối quan hệ “qua lại”, tức là mối quan hệ “phụ thuộc vào nhau”. Chẳng hạn, thử so sánh:

(5) *Nếu có tiền, tôi cũng không mua ô tô.*

(6) *Mặc dù bị ốm, tôi vẫn đến lớp.*

Ở những câu trên, sự tình nêu ở thành tố thứ nhất (chỉ điều kiện hoặc sự nhượng bộ) không hề chi phối (quy định) kết quả nêu ở vế thứ hai. Nói cách khác, sự tình nêu ở vế thứ hai không phải là kết quả logic hay tất yếu của sự tình nêu ở vế thứ nhất. Về thực chất, vế thứ nhất của những câu này chỉ nêu hoàn cảnh, điều kiện trong đó sự tình nêu ở vế thứ hai đã hoặc có thể diễn ra.

- Tính chất “phụ thuộc qua lại” thường được nói đến như một đặc điểm “nội dung” của “câu ghép nhân quả” cũng như của các kiểu câu ghép có đặc điểm gắn gũi với nó (câu ghép điều kiện, nhượng bộ), thực ra, có tính logic - ngữ nghĩa hơn là tính chất cú pháp. Chẳng hạn, ở câu (7a) *Nhờ các bác sĩ tận tình cứu chữa, tôi đã khỏi bệnh*, quả là có mối quan

hệ qua lại (quan hệ logic - ngữ nghĩa) giữa sự tình nguyên nhân (*các bác sĩ tận tình cứu chữa*) và sự tình kết quả (*tôi đã khỏi bệnh*). Tuy nhiên, mối quan hệ qua lại kiểu này không chỉ được quan sát ở câu trên đây mà còn có thể thấy ở những câu với trạng ngữ mục đích, trạng ngữ điều kiện (ví dụ: (8) *Để hiểu biết, chúng ta cần học tập*. (9) *Anh sẽ được vay tiền ngân hàng với điều kiện anh phải có tài sản thế chấp*).

Trong những câu trên đây, rõ ràng giữa trạng ngữ chỉ mục đích (*để hiểu biết*) và trạng ngữ chỉ điều kiện (*với điều kiện anh phải có tài sản thế chấp*) và các thành tố chỉ hoạt động nêu ở vị ngữ (*cần học tập, được vay tiền*) cũng có mối quan hệ qua lại (quan hệ logic - ngữ nghĩa) ở mức độ nhất định: Mục đích *hiểu biết* thôi thúc dẫn đến hoạt động *học tập*, còn *có tài sản thế chấp* là điều kiện để đạt được hoạt động *vay tiền ngân hàng*.

Mặt khác, cũng cần thấy rằng câu (7a) trên đây hoàn toàn có thể chuyển thành câu: (7b) *Nhờ sự cứu chữa tận tình của các bác sĩ, tôi đã khỏi bệnh*. Xét về mặt quan hệ logic - ngữ nghĩa, có thể thấy các câu (7a) và (7b) đồng nghĩa (nghĩa biểu hiện) với nhau (trong đó đều có mối quan hệ qua lại về logic - ngữ nghĩa giữa thành tố nguyên nhân và thành tố kết quả). Tuy nhiên, thật khó mà đồng ý với ý kiến cho rằng thành tố được thừa nhận rộng rãi là trạng ngữ nguyên nhân ở câu (7b), về cú pháp, có quan hệ qua lại với thành tố kết quả. Trên thực tế, trong hầu hết các tài liệu ngữ pháp hiện nay, thành tố này đều được thừa nhận là trạng ngữ nguyên nhân, tức là thành phần phụ thuộc một chiều vào vị ngữ hay nòng cốt câu đứng sau.

(2) Về hình thức:

Những điểm đáng chú ý ở những câu đang xem xét là:

- Các hư từ nối kết hai vế thực ra không hoàn toàn tương đương với nhau về ngữ pháp. Trong các hư từ đó, chỉ hư từ dẫn nối thành tố nguyên nhân mới thực sự là quan hệ từ phụ

thuộc (chỉ ra sự phụ thuộc của yếu tố được dẫn nối). Chẳng hạn, thử xét quan hệ từ *mà* dùng để dẫn nối thành tố chỉ kết quả.

Có thể thấy, *mà* trong câu nhân quả thường được coi là từ đồng nghĩa với *nên* (đều chỉ kết quả) và được coi là từ dùng thành cặp với *vì* (*do, bởi, tại, nhờ*). Điều này có thể thấy qua khả năng thay thế lẫn nhau giữa *mà* và *nên*. So sánh:

(10a) *Và lại, cũng do chúng ta lần chân mà xe đến đây chậm*. (Chu Lai)

(10b) *Và lại, cũng do chúng ta lần chân nên xe đến đây chậm*.

(11a) *Vì bà mẹ Chi mãi chẳng nài chuối quá lâu nên Chi trật mắt chuyển xe hàng cuối cùng*.

(11b) *Vì bà mẹ Chi mãi chẳng nài chuối quá lâu mà Chi trật mắt chuyển xe hàng cuối cùng*. (Nguyễn Minh Châu)

Tuy nhiên, nếu *vì* luôn luôn dẫn nối thành tố có tính phụ thuộc (nó không bao giờ dẫn nối thành tố chính) thì *mà* cũng như *nên, cho nên*, trong nhiều trường hợp, được thừa nhận rộng rãi là quan hệ từ dẫn nối thành tố chính rõ ràng. Bằng chứng là *mà, (nên, cho nên)* có thể dẫn nối cụm chủ vị nòng cốt mà trước nó là trạng ngữ chỉ nguyên nhân có dạng cấu tạo *vì + danh từ (đại từ)*. Ví dụ:

(12) *Vì nó mà tôi khổ*.

(13) *Vì mục đích phục vụ số đông mà anh quên tôi đi hả?* (Nguyễn Minh Châu)

Trong những câu (12), (13), thành tố kết quả ở sau *mà* chắc chắn là thành tố chính, còn thành tố chỉ nguyên nhân (là danh từ, đại từ) được dẫn nối bởi quan hệ từ *vì* đứng trước được thừa nhận rộng rãi là thành tố phụ (trạng ngữ).

- Mặc dù các quan hệ từ nhân quả trong những câu nhân quả đang xem xét trên đây thường được coi là các "cặp quan hệ từ", tức là chúng được coi là những từ thường xuyên được dùng song đôi với nhau, nhưng có thể thấy rằng trong các "cặp quan hệ từ" đó, chỉ các quan hệ từ dẫn nối thành tố nguyên nhân

xuất hiện thường xuyên (chúng xuất hiện trong 883/1151 câu, chiếm 76,7% tổng số câu nhân quả được thống kê). Đặc biệt, khi thành tố nguyên nhân chiếm vị trí thứ hai, tức là đứng sau thành tố kết quả (trường hợp này có 957/1151 câu, chiếm 83,2% tổng số câu nhân quả được thống kê) thì sự có mặt của các quan hệ từ dẫn nối chúng hầu như là bắt buộc. Các quan hệ từ dẫn nối thành tố kết quả, trái lại, xuất hiện hạn chế hơn rất nhiều (chỉ có ở 194/1151 câu, chiếm 16,8% tổng số câu nhân quả được thống kê) và hơn nữa, quan hệ từ chỉ kết quả hầu như luôn có khả năng lược bỏ. (Riêng các quan hệ từ *nên, mà, cho nên* nhất thiết phải vắng mặt nếu về chỉ kết quả đứng trước). So sánh:

(14a) *Vi tôi thắng trận nên hai cậu chủ của tôi yêu quý tôi lắm.* (Tô Hoài)

(14b) *Vi tôi thắng trận, hai cậu chủ của tôi yêu quý tôi lắm.*

(14c) *Hai cậu chủ của tôi yêu quý tôi lắm vì tôi thắng trận.*

(14d) *Hai cậu chủ của tôi yêu quý tôi lắm tôi thắng trận.* (-)

Các ví dụ cho thấy, cả khi về kết quả đứng trước lẫn đứng sau, quan hệ từ dẫn nối chúng là *nên (cho nên, mà)* đều có thể hoặc cần phải lược bỏ (khi về kết quả đứng trước, việc không dùng các quan hệ từ *nên, mà, cho nên* là bắt buộc). Ngược lại, khi thành tố nguyên nhân đứng sau thì các quan hệ từ dẫn nối chúng (*vì, do, bởi, tại, nhờ...*) hầu như nhất thiết phải có mặt.

Như vậy, mặc dù được coi là các “cặp quan hệ từ” dùng song đôi có ý nghĩa “hỗ ứng” với nhau nhưng trên thực tế, các quan hệ từ nối kết các thành tố trong câu nhân quả không phải luôn được dùng theo cặp mà trong nhiều trường hợp, có thể dùng riêng và có mức độ phổ biến, đặc điểm, giá trị ngữ pháp rất khác nhau.

Cũng cần phải nói thêm rằng, ngay cả khi chúng minh được rằng các quan hệ từ trong những câu đang được xem xét thường được

dùng theo cặp thì điều đó cũng chưa phải là căn cứ để khẳng định các thành tố được nối kết bởi chúng là các thành tố phụ thuộc qua lại. Trên thực tế, nhiều hư từ (quan hệ từ hoặc phó từ) thường được dùng theo cặp có thể nối kết (hoặc đứng trước) các thành tố có quan hệ đẳng lập (quan hệ lựa chọn, quan hệ đồng thời, quan hệ bổ sung, quan hệ gộp). Ví dụ:

+ *Hoặc... hoặc...:* (15) *Bạn thực dân Pháp hoặc đầu hàng hoặc bỏ chạy.* (Hồ Chí Minh)

+ *Vừa... vừa...:* (16) *Hắn vừa đi, vừa chir.* (Nam Cao)

+ *Đã... lại...:* (17) *Có ấy đã thông minh lại chăm chỉ.*

+ *Cả... lẫn...:* (18) *Tôi bán cả sách cũ lẫn sách mới.*

2.3. Trên cơ sở sự phân tích trên đây, chúng tôi nghiêng về ý kiến cho rằng quan hệ cú pháp giữa thành tố nguyên nhân (trường hợp thành tố này được dẫn nối bởi quan hệ từ) và thành tố kết quả trong câu nhân quả được biểu hiện bằng quan hệ từ là quan hệ phụ thuộc (chứ không phải là quan hệ phụ thuộc qua lại).

Giải pháp trên đây không chỉ giúp tránh được những hạn chế của cách phân tích thứ nhất và thứ ba như đã chỉ ra mà còn phù hợp với kết quả của cách xác định quan hệ cú pháp giữa các từ do V. S Panfilov đề xuất [8, 80-89].

Theo V. S Panfilov, việc xác định tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa hai từ (đã được khẳng định là có quan hệ cú pháp với nhau) cần được tiến hành dựa vào kết quả đánh giá ở hai mặt: đánh giá bên trong và đánh giá bên ngoài.

Ở sự đánh giá bên trong, trong hai từ có quan hệ cú pháp với nhau, từ phụ thuộc là từ: 1/Về hình thức, có khả năng thay thế bằng từ nghi vấn; 2/Về nội dung, mang ý nghĩa cú pháp bổ sung xét trong mối quan hệ với từ kia.

Ở sự đánh giá bên ngoài, từ phụ thuộc là từ không có khả năng đại diện cho cả tổ hợp xét trong mối quan hệ cú pháp với yếu tố bên ngoài, tức là từ có khả năng lược bỏ.

Áp dụng cách xác định mối quan hệ cú pháp trên đây vào câu hay cấu trúc nhân quả ta thấy:

Thứ nhất, xét theo sự đánh giá bên trong:

- Về hình thức:

+ Trong trường hợp chỉ thành tố nguyên nhân được dẫn nối bởi quan hệ từ (trường hợp này là phổ biến nhất như đã chỉ ra ở trên) thì chỉ thành tố này có khả năng thay thế bằng từ nghi vấn. Ví dụ:

(19a) *Vì con đỗ đại học, ông Ba rất vui* →

(19b) *Vì sao ông Ba rất vui?*; (19c) *Vì con đỗ đại học thế nào (làm sao)?* (?)

+ Trong trường hợp cả thành tố nguyên nhân lẫn thành tố kết quả đều được dẫn nối bởi quan hệ từ, khả năng thay thế bằng từ nghi vấn của thành tố nguyên nhân vẫn lớn hơn thành tố kết quả. So sánh:

(19d) *Vì con đỗ đại học nên ông Ba rất vui*
→

(19d) *Vì sao mà ông Ba rất vui?*; (19e) *Vì con đỗ đại học nên thế nào (làm sao)?* (?)

Như các ví dụ trên đây cho thấy, trong cả hai trường hợp (trường hợp chỉ thành tố nguyên nhân được dẫn nối bởi quan hệ từ và trường hợp cả thành tố nguyên nhân lẫn thành tố kết quả đều được dẫn nối bởi quan hệ từ), khả năng đặt câu hỏi về thành nguyên nhân đều lớn hơn so với khả năng đặt câu hỏi về thành tố kết quả. (Câu hỏi về thành tố nguyên nhân có tính tự nhiên hơn so với câu hỏi về thành tố kết quả). Sở dĩ có tính hình như vậy có lẽ là vì phạm trù nguyên nhân là phạm trù hết sức phổ biến như logic học đã khẳng định: “Mọi sự kiện điều có nguyên nhân” [3, 142]. Trong khi đó, không phải mọi sự kiện (sự tình) đều gây ra hoặc dẫn đến một kết quả nào đó. (Chính vì vậy mà bên cạnh kiểu câu nhân quả còn có kiểu câu nghịch nhân quả hay câu nhượng bộ trong đó, sự tình nhượng bộ không dẫn đến kết quả theo lẽ thường).

Như vậy, xét về mặt hình thức, theo sự đánh giá bên trong, tính chất chính hay vai trò chính nghiêng về thành tố kết quả.

- Về nội dung:

Như đã chỉ ra ở trên đây, mặc dù trong mối quan hệ ngữ nghĩa giữa thành tố nguyên nhân và thành tố kết quả, có thể nhận thấy mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa hai thành tố (thành tố nguyên nhân chỉ nguyên nhân của sự tình nêu ở thành tố kết quả, còn thành tố kết quả chỉ kết quả gây ra bởi sự tình nêu ở thành tố nguyên nhân) nhưng cần thấy rằng mối quan hệ qua lại này về thực chất, là mối quan hệ có tính chất thiên về ngữ nghĩa (và có thể xác định giữa thành tố chính chỉ kết quả và thành tố phụ là trạng ngữ chỉ nguyên nhân như ở câu (7b) đã phân tích trên đây). Như vậy, mối quan hệ qua lại về ngữ nghĩa giữa thành tố nguyên nhân và thành tố kết quả không có sự tương ứng với mối quan hệ qua lại về mặt hình thức cú pháp như đã phân tích.

Thứ hai, xét theo sự đánh giá bên ngoài:

Như chỉ ra trên đây, trong các biến thể của câu nhân quả, biến thể vắng quan hệ từ ở thành tố kết quả là biến thể phổ biến nhất (chiếm tỉ lệ 83,2%). Có thể thấy khi vắng quan hệ từ ở thành tố kết quả, trong điều kiện ngữ cảnh bình thường, về nguyên tắc, chỉ có khả năng lược bỏ thành tố nguyên nhân chứ không có khả năng lược bỏ thành tố kết quả. Ví dụ:

(20a) *Hoàng Lan bị ốm vì cường độ học tập quá cao.* (Báo An ninh thế giới) → (20b) *Hoàng Lan bị ốm;* (20c) *Vì cường độ học tập quá cao.* (?)

(21a) *Nhờ đèn vận to, Bình nhận rõ từng nét mặt Năm.* (Nguyễn Hồng) → (21b) *Bình nhận rõ từng nét mặt Năm;* (21c) *Nhờ đèn vận to.* (?)

Như vậy, theo cách luận giải trên đây, quan hệ cú pháp giữa thành tố nguyên nhân và thành tố kết quả trong những câu nhân quả thường được coi là câu đơn có trạng ngữ chỉ nguyên nhân (thí dụ: (22) *Vì nó mà tôi khổ.* (23) *Tại anh, nó phải mất*) và trong những câu nhân quả thường được coi là câu ghép nhân quả (thí dụ: (24) *Vì nó lười nên tôi khổ.*

(25) *Vì trời mưa nên đường trơn*) về bản chất, là như nhau và đều là quan hệ chính phụ (trong đó thành tố phụ là thành tố chỉ nguyên nhân).

Tuy nhiên, cần thấy rằng xét về mức độ phụ thuộc thì sự phụ thuộc của thành tố nguyên nhân vào thành tố kết quả ở hai dạng câu này có sự khác nhau nhất định. Việc khảo sát, so sánh về mặt nội dung (ý nghĩa, quan hệ) và mặt hình thức ngữ pháp của hai dạng câu này cho thấy ở những câu thường được gọi là câu đơn có trạng ngữ chỉ nguyên nhân, sự phụ thuộc của trạng ngữ vào vị ngữ hay bộ phận nòng cốt câu là sự phụ thuộc hoàn toàn mang tính một chiều (quan hệ chính phụ ở đây là quan hệ chính phụ điển hình hay đích thực); còn ở những câu được gọi là câu ghép nhân quả thì như vừa nhận xét ở trên, có cả ít nhiều tính chất phụ thuộc qua lại. Nếu cho rằng quan hệ từ *vì* (*do, bởi, tại, nhờ*) là dấu hiệu chỉ ra sự phụ thuộc thì dấu hiệu này chỉ có tính thường trực cao ở trạng ngữ nguyên nhân có dạng là danh từ, cụm danh từ (quan hệ từ ở trạng ngữ nguyên nhân được biểu hiện bằng danh từ hầu như không thể lược bỏ trong khi quan hệ từ chỉ nguyên nhân có thể vắng mặt ở một biến thể vị trí của về chỉ nguyên nhân của những câu được gọi là câu ghép nhân quả (khi về chỉ nguyên nhân chiếm vị trí trước về chỉ kết quả)).

So sánh:

(26a). *Vì nó mà tôi khó.*

(26b). *Tôi khó vì nó.* (+)

(26c). *Tôi vì nó mà khó.* (+)

(26d). *Nó mà tôi khó.* (-)

(26đ). *Tôi khó nó* (-)

(26e). *Tôi nó mà khó.* (-)

(27a). *Vì nó lười nên tôi khó.*

(27b). *Tôi khó vì nó lười.* (+)

(27c). *Tôi khó nó lười.* (-)

(27d). *Nó lười nên tôi khó.* (+)

Như các thí dụ trên cho thấy, khả năng lược bỏ *vì* chỉ có thể có trong trường hợp sau *vì* là cụm C - V và cụm chủ vị này chiếm vị trí trước (ở 27d). Chính việc lược bỏ *vì* ở (27d) đã làm

giảm hẳn tính phụ thuộc (nhất là về hình thức) của cụm chủ vị chỉ nguyên nhân vào cụm chủ vị chỉ kết quả đứng sau nó. Những câu nhân quả có dạng như câu (27d) không phải là câu ghép chính phụ đích thực mà là câu có đặc tính trung gian giữa câu ghép chính phụ và câu ghép đẳng lập.

3. Mỗi quan hệ cú pháp giữa các thành tố trong câu ghép nhân quả (cũng như trong câu ghép điều kiện, câu ghép nhượng bộ) có đặc điểm khá phức tạp. Mỗi quan hệ này vừa có nét gần gũi với quan hệ đẳng lập (thể hiện ở tính đồng loại về cấu tạo của các thành tố trực tiếp), vừa có tính chất phụ thuộc qua lại ở mức độ nhất định nhưng về cơ bản, có tính chất của quan hệ chính phụ trong đó thành tố nguyên nhân (điều kiện, nhượng bộ) là thành tố phụ.

Như vậy, khi nói về quan hệ cú pháp nói chung, về quan hệ chính phụ nói riêng, cần thấy rằng bên cạnh quan hệ có tính điển hình (đích thực) còn có quan hệ không điển hình mang đặc tính trung gian ở mức độ nhất định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
2. Hoàng Trọng Phiến (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt, Câu*, Nxb Đại học và THCN, Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Dân (1998), *Logic và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
4. Nguyễn Kim Thản (1964), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, tập 2*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Thiện Giáp, (chủ biên), (2004), *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.
6. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học - Xã hội, Hà Nội, 2002.
7. Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê (1963), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*. Đại học Huế.
8. V. S. Panfilov (2008), *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.